

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 22 - 4 - 2026

V/v tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, thay đổi người nuôi con sau ly hôn, đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

*Các Thẩm phán:* Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Bà Lê Thị Thọ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Lộc - Kiểm sát viên

Trong các ngày 21 và 22 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2026/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, thay đổi người nuôi con sau ly hôn, đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2025/HNGĐ-ST, ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 452/2026/QĐ-PT, ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Anh Đ, sinh năm: 1990. CCCD: 091190000307 cấp ngày 28/3/2018. Địa chỉ: Số B tổ A, khu vực Bình Phó B, phường L, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Tổ G, Khu phố A, xã A, tỉnh An Giang (có mặt).

**Đại diện theo ủy quyền của bà Đ về phần tài sản và nợ:** Ông Nguyễn Văn C. Địa chỉ: C số C N, phường T (phường A cũ), thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay số B đường N, phường A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Trương Trí T, sinh năm: 1988. CCCD: 092088003984 cấp ngày 05/4/2018. ĐKTT: Số B, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Số B, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Luật sư Võ Phương N

- Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số A, N, phường N (phường T cũ), thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích N1, sinh năm 1960. Địa chỉ: G Q, phường N (phường X cũ), thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông Trương Trí Đ1, sinh năm 1982. Địa chỉ: B khu vực P, phường H (phường T cũ), thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

*Đại diện theo ủy quyền của bà N1, ông Đ1:* Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1963. ĐKTT: 483/103, đường C, phường T, thành phố Cần Thơ; Địa chỉ liên hệ: 117, đường C, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Trường A, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số C khu V, phường A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1950. Địa chỉ: số B Hẻm C, M, phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* các đương sự Trần Thị Anh Đ, Trương Trí Đ1, Trương Trí T và Nguyễn Thị Bích N1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn bà Trần Thị Anh Đ trình bày:* Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/HNGĐ-ST ngày 28/6/2021 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, TP . đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông Trương Trí Thông đồng T1 về vấn đề tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian sống chung bà và ông T có tạo lập được tài sản là nền tái định cư số 46, tại Block nền A28, tọa lạc tại đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, Q. N, TP . (gọi tắt là nền A28) căn cứ theo biên bản giao nền tái định cư để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư A ngày 06/7/2022. Nay bà và ông T không thỏa thuận được về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông T là nền tái định cư số 46, tại Block nền A28, tọa lạc tại đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, quận N, TP . căn cứ theo biên bản giao nền tái định cư để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư A, ngày 06/7/2022. Nguồn gốc tài sản là do nhà và đất của vợ chồng bà bị thu hồi và được bồi thường nền tái định cư. Trước khi có tài sản là thửa đất bị thu hồi thì ông T được mẹ ông ủy quyền một tài sản thế chấp để vay tiền Ngân hàng V, mua tài sản là thửa đất bị thu hồi, khi vay thì vợ chồng cùng vay và đã trả nợ xong, khi ly hôn bà và ông T chưa chia tài sản này. Còn đối với tiệm gạch, khi ly hôn bà có giao cho ông T 100.000.000 đồng bà được sở hữu tiệm gạch để có chỗ ở cho mẹ con bà. Vì vậy, bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nền tái định cư có giá trị theo định giá là 2.300.004.000 đồng (tương đương số tiền 1.150.002.000 đồng), đồng ý để ông T

nhận hiện vật là nền tái định cư và đứng tên theo quy định pháp luật. Bà đồng ý khấu trừ  $\frac{1}{2}$  số tiền đóng cho Nhà nước đối với diện tích  $63m^2 \times 6.600.000$  đồng = 415.800.000 đồng (tương đương số tiền 207.900.000 đồng). Sau khi trừ số tiền này đề nghị ông T giao cho bà số tiền: 942.102.000 đồng; bà không đồng ý với văn bản đứng tên dùm cũng như hai khoản nợ của ông Đ1 như ông T và người liên quan trình bày.

Đối với yêu cầu thay đổi người nuôi con của ông T: bà không đồng ý, với lý do hiện tại bà vẫn tạo điều kiện cho ông T thăm nom, chăm sóc con chung. Nhưng do ông T đã dẫn con chung (T2) đi Đ sinh sống hơn 01 năm, bé đã không được học một thời gian, ảnh hưởng đến bé nên bà không đồng ý giao con cho ông T nuôi. Khi ông T nuôi con bà sẽ không được thăm nom, gần gũi con nên bà mong muốn được nuôi bé. Hiện tại, bà vẫn đủ điều kiện nuôi bé tốt, vẫn đảm bảo việc học tập, phát triển của bé.

*Theo đơn yêu cầu phản tố ông Trương Trí T trình bày:* Tại bản án số 34/2021/HNGĐ-ST, ngày 28/6/2021 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, TP . có hiệu lực pháp luật đã giải quyết cho ông và bà Trần Thị Anh Đ về quan hệ hôn nhân; tài sản chung và một số vấn đề khác có liên quan, ông không có ý kiến. Riêng về nội dung giải quyết con chung chưa thành niên thì tại bản án trên đã quyết định giao con chung là cháu Trương Vạn T2 (nam), sinh ngày 22/4/2015 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, do khi đó Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Thủy cho rằng điều kiện kinh tế của bà Đ tốt hơn ông, việc cháu T2 trực tiếp sống với bà Đ sẽ có điều kiện chăm sóc tốt hơn. Tuy nhiên, khi xem xét, đối chiếu với nguyện vọng hiện tại của cháu T2, cũng như hoàn cảnh thực tế tại thời điểm hiện nay, điều kiện nuôi con của các bên như nhận định của Tòa án đã có thay đổi, không còn đúng dẫn đến chất lượng cuộc sống về điều kiện sinh hoạt, vật chất, tinh thần cũng như môi trường phát triển không đảm bảo, cụ thể: hiện nay, bà Đ chung sống như vợ chồng với người khác, cùng nhau cư trú và nuôi dạy cháu T2 tại Cửa hàng T4, địa chỉ: B tổ A, khu vực B, P. L, Q. B, TP . (kinh doanh vật liệu xây dựng). Cửa hàng này dùng để kinh doanh và chứa đựng vật liệu xây dựng nên môi trường khá ô nhiễm, bụi mịn từ gạch các vật liệu xây dựng rất độc hại. Vì vậy, điều kiện về môi trường sống và các điều kiện phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu T2 khi sống với bà Đ đến nay không còn đảm bảo. Cháu T2 đã hơn 08 tuổi, đang trong quá trình hoàn thiện nhân cách, ý thức được các bất tiện và thiệt thòi khi chung sống với mẹ là bà Đ và người yêu của bà Đ, bao gồm sinh hoạt tình cảm riêng tư của bà Đ. Cháu T2 ngủ chung phòng diện tích khoảng  $10m^2$ . Vì vậy, hiện nay cháu T2 có nguyện vọng được sống chung với ông.

Về điều kiện nuôi con của ông theo nhận định của Tòa án tại bản án số 34/2021/HNGĐ-ST ngày 28/6/2021 về vật chất và mức thu nhập thì điều kiện của ông không bằng bà Đ nên không được trực tiếp nuôi cháu T2. Vì lẽ đó, sau khi ly hôn, ông đã nỗ lực thay đổi bản thân, hoàn cảnh. Đến thời điểm hiện tại, các điều kiện nuôi con của ông tốt hơn so với bà Đ, cụ thể: Về tài sản hiện nay ông có nhà ở, có đầy đủ tiện nghi và nơi cư trú hợp pháp tại B đường H, tổ F, khu V, P. A, Q.

N, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS16238 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 28/9/2018, chuyển tên cho ông ngày 20/10/2023. Đồng thời, hiện nay cháu T2 đang học lớp 2A6 trường tiểu học A1, khoảng cách từ nhà ông đến trường học của cháu T2 khoảng 80m. Đây là điều kiện rất thuận tiện cho cháu T2 đến trường, còn cháu T2 ở với bà Đ tại quận B xa hơn rất nhiều, cháu T2 phải học bán trú, lúc đưa đón cháu T2 rất nhiều rủi ro và bất tiện; Quyền sử dụng đất tại khu vực Bình Thường B, P. L, Q. B, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS17086 do Sở T cấp ngày 17/6/2019, chuyển tên cho ông đứng tên ngày 12/10/2023; Tiền mặt 500.000.000 đồng, 01 máy ép cám viên, 01 máy trộn, 01 máy cắt và quyền sử dụng đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 12/8/2023 (hợp tác chăn nuôi gia cầm) và 500.000.000 đồng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 12/8/2023 (hợp tác cơ sở mua bán gạch men).

Về thu nhập của ông, hiện ông là kỹ thuật viên xét nghiệm tại Phòng khám Đ3 theo Hợp đồng hợp tác chuyên môn ngày 01/01/2023. Thu nhập ổn định là 30.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, hiện nay ông sống độc thân, toàn tâm toàn ý lo cho cháu T2. Giữa ông và cháu T2 đang rất gắn kết tình cảm thiêng liêng giữa người cha và con trai. Thực tế, ông có đầy đủ thời gian, thu nhập, tài sản, tình yêu thương, trình độ, kỹ năng nuôi dạy cháu T2 thành một thanh niên và là người đàn ông tốt trong tương lai. Đồng thời, cháu T2 cũng có ý thức về điều đó và có ước nguyện cùng chung sống với cha. Vì vậy, việc ông gửi đơn yêu cầu để Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên đối với cháu Trương Vạn T2 (nam), sinh ngày 22/4/2015, giao cháu T2 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi là cần thiết, cấp bách, hợp tình, hợp lý, để tạo điều kiện cho cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần đúng theo ý chí mong muốn của cháu T2, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ giao con chung là cháu Trương Vạn T2 (nam), sinh ngày 22/4/2015 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Đ theo quy định của pháp luật và ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu của bà Đ về việc chia nền tái định cư ông không đồng ý, lý do: tài sản bị thu hồi và được cấp nền tái định cư về chi tiết đã được trình bày trong bản tự khai. Nguồn gốc là do mẹ của ông ủy quyền cho ông mua đứng tên thửa đất khi mua, không phải tài sản chung của vợ chồng ông và hiện tại nền tái định cư đã bán cho ông Trần Trí Đ2 để trả một phần nợ cho ông Đ2 mà ông đã mượn của ông Đ2 trước đó. Đối với yêu cầu thay đổi người nuôi con ông vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như nội dung đơn phản tố. Ông thấy bé T2 đang bị áp lực và có nguyện vọng muốn sống với ông nên ông yêu cầu. Mặt khác, ông thấy bé đang sống chung với bà Đ và người đàn ông khác tên P sợ bé bị tâm lý, ảnh hưởng tinh thần. Ông không được bà Đ cho điều kiện nhiều để thăm nom con. Ông có đủ điều kiện về vật chất và chỗ ở, hiện tại ông sống độc thân có khả năng lo được cho con. Ông đề nghị Tòa án xác minh điều kiện bé T2 đang sống không được đảm bảo về điều kiện sống để ông được nuôi con chung. Ông cam kết với

bà Đ nếu ông được trực tiếp nuôi con thì ông đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà Đ, không ngăn cản. Đề nghị Tòa án lấy ý kiến của bé T2 thêm, do tình trạng bé không ổn định tâm lý. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T đã thống nhất giao cháu T2 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và rút lại yêu cầu thay đổi người nuôi con.

*Cháu Trương Vạn T2 có ý kiến:* Hiện nay nguyện vọng của con muốn sống với cha mẹ. Nếu chọn sống với cha hoặc mẹ thì con muốn sống với mẹ.

*Bà Nguyễn Thị Bích N1 trình bày:* Bà có mua đất của bà Nguyễn Thị Trường A, có diện tích 77.2m<sup>2</sup> với số tiền 300.000.000 đồng và bà có nhờ ông Trương Trí T đứng tên dùm cho bà, chứ không có cho hay tặng. Do đó, bà yêu cầu ông Trương Trí T và bà Trần Thị Anh Đ phải trả đất lại cho bà phần đất tại địa chỉ số B, K, P. A, Q. N, TP . cho bà và bà cho rằng bà và ông Đ2 trình bày không có mâu thuẫn như đại diện bà Đ trình bày. Lý do tiền cất nhà cấp 4 trên phần đất thu hồi do ông Đ2 đưa ra, còn đất là do bà liên hệ với chủ đất để mua. Thời điểm ông T và bà Đ ly hôn là do bà nghĩ sau 15 ngày kể từ ngày xử lý hôn các bên không có kháng cáo thì tài sản là của bà. Nên đến khi bà Đ khởi kiện tranh chấp tài sản thì bà mới có ý kiến và yêu cầu.

*Ông Trương Trí Đ1 trình bày:* Từ năm 2013, ông Trương Trí T là em trai ông kết hôn với bà Trần Thị Anh Đ lúc đó ông T, bà Đ về ở chung nhà cùng gia đình ba và mẹ ông, vì nhà diện tích nhỏ hẹp nên mẹ ông là bà Nguyễn Thị Bích N1 có mua miếng đất tại K, Phường A, Q. N, TP . và nhờ ông T đứng tên dùm và có nói “sau này 2 con có nhà thì trả lại cho mẹ”. Đồng thời, tại thời điểm trên ông có cho ông T mượn số tiền 200.000.000 đồng để hỗ trợ thêm việc mua đất và xây nhà tại địa chỉ B, K, Phường A, Q. N, TP .. Đến năm 2019, thấy bà Đ và ông T có cuộc sống vất vả, khó khăn với lại có con nhỏ cần phải có cuộc sống ổn định và có định hướng tốt hơn cho tương lai, nên ông cho ông T vay số tiền 350.000.000 đồng và cùng ông T mở cửa hàng trang trí nội thất tại số B B, Khu vực Bình Phó B, Phường L, Quận B, TP .. Thời gian năm 2019-2020 tiệm G (tên con trai ông T và tên con trai ông) buôn bán rất thuận lợi, có nhiều lãi mà công việc thì hơi vất vả. Ông thì có công việc ổn định tại Bệnh viện D nên ông đã giao tiệm gạch lại cho bà Đ và ông T cùng làm và cùng sinh sống tại đó, và có nói “khi hai em phát triển rồi thì trả lại tiền mà anh đã cho em vay nhé” và ông T, bà Đ đã đồng ý. Do đó, ông yêu ông Trương Trí T và bà Trần Thị Anh Đ trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng mà ông đã cho vay để mua đất và xây nhà tại địa chỉ 544, K, Phường A, Q. N, TP . và 350.000.000 đồng mua gạch và mở tiệm gạch tại cầu R, Phường L, Quận B TP .. Trước đây ông biết ông T và bà Đ ly hôn nhưng chưa thống nhất vấn đề tài sản nên ông chưa yêu cầu trả số tiền nêu trên. Khi cho vay thì ông T ký và nhận tiền, ông nghĩ bà Đ sẽ biết do thời điểm năm 2016 và năm 2019 bà Đ và ông T không có tiền. Ngày 19/01/2016 cho ông T mượn 200.000.000 đồng để mua đất và xây nhà trên nền nhà đã bị thu hồi tại địa chỉ 544, K, Phường A, Q. N, TP .. Ngày 10/4/2019 ông cho ông T mượn số tiền 350.000.000 đồng, mục đích để mở cửa hàng mua bán tại số B tổ A, Khu vực Bình Phó B, cầu R, Phường L, Quận B, TP .. Ông sẽ có yêu cầu độc lập bổ sung đối với giá trị chênh

lệch trên số tiền 200 triệu đồng ông bỏ ra cho mượn để mua đất và cất nhà trên phần đất đã bị thu hồi, được hỗ trợ suất mua nền tái định cư hiện nay có giá trị theo kết quả định giá là 2,3 tỷ đồng. Đối với số tiền 350 triệu đồng cho mượn thì ông yêu cầu bổ sung là tính lãi 10%/năm trên số tiền 350 triệu đồng tính từ ngày 10/4/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ. Ông không đồng ý với ý kiến của bà Đ về việc không thừa nhận đối với 02 khoản nợ. Đối với số tiền 200.000.000 đồng, ông cho ông T mượn mua đất cất nhà, bà Đ không biết là do bà Đ không trực tiếp nhận do tại thời điểm ông giao tiền cho ông T, bà Đ đang ở dưới quê. Đối với số tiền 350 triệu đồng phía đại diện bà Đ cho rằng không biết ông cho ông T mượn. Lý do: thời điểm ông giao tiền thì bà Đ không có mặt tại tiệm gạch. Thời điểm ly hôn giữa ông T và bà Đ phía ông không có ý kiến và yêu cầu là do nền tái định cư là được hỗ trợ suất mua tái định cư chứ không phải được cấp nên ông chỉ làm việc với ông T và ông nghĩ vào thời điểm ông T và bà Đ ly hôn sau 15 ngày kể từ ngày xử lý hôn các bên không có kháng cáo thì tài sản này không tranh chấp. Nên đến khi bà Đ khởi kiện tranh chấp tài sản thì ông mới có ý kiến và yêu cầu.

Tại bản án số 55/2025/HNGĐ-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ, đã quyết định như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án ngày 25/6/2025; Điều 27, khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 37, Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Anh Đ.

1. Chia tài sản chung giữa bà Trần Thị Anh Đ và ông Trương Trí T đối với nền tái định cư số lô 46, Block nền A28, tại đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, Q. N, TP. (Nay là: đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, P. A, TP.). Ông T và bà Đ mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  nền tái định cư nêu trên.

+ Ông T được nhận nền tái định cư số 46, Block nền A28 và được quyền sử dụng đối với nền tái định cư nêu trên (sau khi ông hoàn thành nghĩa vụ tài chính) đối với Cơ quan có thẩm quyền.

+ Bà Đ được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị nền tái định cư nêu trên (khi trừ nghĩa vụ tài chính với ông T), bà Đ được nhận số tiền còn lại là: 942.102.000 đồng. Nên ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ số tiền 942.102.000 đồng (*Chín trăm bốn mươi hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Trương Trí T về việc yêu cầu thay đổi người nuôi con sau ly hôn đối với con chung tên Trương Vạn T2 (nam), sinh ngày 22/4/2015.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích N1 về việc buộc bà Đ và ông T trả cho bà phần đất tại thửa đất số 544 (thửa đất mới: 4654), TBD: 35, diện tích: 77,2m<sup>2</sup>, loại CLN, địa chỉ: khu V, P. A, Q. N, TP .. (Nay là: khu vực II, P. A, TP.).

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Trí Đ1:

+ Buộc ông T và bà Đ cùng có trách nhiệm trả cho ông Đ1 số tiền 200.000.000 đồng (tiền vay chuyển nhượng đất và cất nhà).

+ Buộc ông T có trách nhiệm trả cho ông Đ1 số tiền 350.000.000 đồng (mua gạch và mở tiệm gạch).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ1 về việc buộc bà Đ cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả cho ông Đ1 số tiền 350.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2025 bà Trần Thị Anh Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm sửa, theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trương Trí Đ1 về việc buộc bà có nghĩa vụ trả 50% tiền vay của số nợ 200.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2025 ông Trương Trí T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia ½ giá trị nền tái định cư số 46, Block A, đường số B, Khu phân lô 7ha vì đây là tài sản phát sinh từ việc ông đứng tên dùm bà Nguyễn Thị Bích N1, không phải là tài sản chung của ông với nguyên đơn.

Ngày 01/10/2025 ông Trương Trí Đ1 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông buộc ông Trương Trí T và bà Trần Thị Anh Đ trả lại cho ông số tiền 350.000.000 đồng, với lý do số tiền 350.000.000 đồng ông cho ông T, bà Đ vay ngày 10/4/2019 để mở tiệm gạch trong thời kỳ hôn nhân. Nợ này ông cho cả hai mượn vào năm 2019, đến năm 2020 ông T, bà Đ tự thỏa thuận hợp đồng hùn vốn, mỗi bên góp 200.000.000 đồng, ông T 106.000.000 đồng và dựa vào vốn hai bên ăn chia lợi nhuận nhưng không xác định vốn còn nợ ông 350.000.000 đồng để lập tiệm gạch vào năm 2019.

Ngày 01/10/2025 bà Nguyễn Thị Bích N1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà, buộc ông T và bà Đ trả lại cho bà nền tái định cư số 46, Block nền A28, đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A và phần tiền bồi thường về đất bị thu hồi 100.360.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Với lý do vào năm 2016 bà có mua thửa đất 4654, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại Khu vực 2, phường A của bà

Nguyễn Thị Trường A với giá 300.000.000 đồng. Khi mua thì bà có nhờ con trai là Trương Trí T đứng tên dùm, bà không cho thừa đất này cho ông T vì bà mua đất này để dưỡng già, bản thân bà còn ở với con gái và có 04 người con nếu cho bà phải cho đều. Do ông T có vợ nhưng không có việc làm, ở nhà trợ bà già yếu không đi lại để làm giấy tờ nên mới nhờ ông T đứng tên dùm, để dễ dàng làm giấy tờ và tạo điều kiện để vợ chồng ông T có chỗ ở. Thời điểm mua đất vợ chồng ông T thất nghiệp thì không thể có tiền mua; bà Nguyễn Thị Trường A là người bán đất cũng xác định bà là người mua đất và trả tiền; Trong tờ thỏa thuận ngày 19/6/2016 và giấy cam kết có người làm chứng là bà Lê Thị Kim H ký xác nhận nhưng khi xét xử cấp sơ thẩm cho rằng bà đủ năng lực hành vi, không cần người khác đứng tên dùm và không chấp nhận chứng cứ bà cung cấp nhận định như vậy là chưa khách quan. Trong khi bà Đ cho rằng tài sản do vợ chồng mua nhưng không chứng minh được nguồn tiền mua đất, bà Đ cho rằng vay tiền Ngân hàng mua nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ vay Ngân hàng bao nhiêu và ông T cũng không thừa nhận. Phần đất trên khi nhà nước thu hồi có cấp lại nền tái định cư số 46, A28 và bồi thường số tiền 100.360.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Đối với quan hệ hôn nhân thì đã có bản án Hôn nhân có hiệu lực pháp luật nhưng chưa giải quyết về tài sản và nợ chung. Cần xác định nguồn tiền mua đất là của bà N1 và từ khi bà N1 mua thì giữa bà N1 và ông T đã lập biên bản đứng tên dùm, bà N1 là người trả tiền cho bà A nhiều lần, khi bà N1 trả tiền xong thì để cho ông T đứng tên dùm, chứ bà N1 không cho tặng. Tờ thỏa thuận được lập vào năm 2016 đã chứng minh phần đất mua của bà A là của bà N1. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào mối quan hệ hôn nhân mà chưa xem xét về nguồn tiền, điều kiện của các bên tại thời điểm mua đất là không khách quan. Tại thời điểm mua đất bà Đ không có công việc ổn định, ông T không có tài sản và tại giai đoạn sơ thẩm bà cho rằng vay tiền ngân hàng mua nhưng tại tòa hôm nay lại khai là mua đất từ vàng cưới và tiền vợ chồng đã dành dụm là không có căn cứ. Tài sản này là do bà N1 nhờ ông T đứng tên dùm, đã bị giải tỏa nên được đền bù và cấp nền tái định cư nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N1 xác định nền tái định cư của bà N1 và buộc ông T, bà Đ trả lại số tiền được đền bù. Còn đối với khoản nợ theo biên nhận ngày 10/4/2019 là khoảng thời gian tương đồng với thời gian mở tiệm gạch. Mặt dù, chỉ có ông T đứng tên vay nhưng mục đích vay là để đầu tư kinh doanh tiệm gạch, mua xe, vật tư kinh doanh,... nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án sau khi phân

tích, đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2025/HNGĐ-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các đương sự là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: bà Đ cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất. Sau khi Nhà nước thu hồi đất thì có cấp nền tái định cư số 46, tại Block nền A28, tọa lạc tại đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, quận N, thành phố Cần Thơ theo biên bản giao nền tái định cư để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư A, ngày 06/7/2022. Bà Đ yêu cầu chia đôi sau khi trừ nghĩa vụ tài chính khi nhận đất. Ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà Đ và cho rằng nguồn gốc phần đất này là của mẹ ông nhờ ông đứng tên dùm và khi thừa đất bị thu hồi thì Nhà nước cấp nền tái định cư. Bà N1 có yêu cầu bà Đ, ông T trả lại phần đất trước đây bà mua và nhờ ông T đứng tên dùm, khi thừa đất bị giải tỏa thì cấp nền tái định cư và số tiền Nhà nước bồi thường 100.360.000 đồng; ông Đ1 yêu cầu ông T, bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ chung tổng cộng là 550.000.000 đồng. Bà Đ không đồng ý theo yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi xem xét, đánh giá chứng cứ đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản chung là nền tái định cư và không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Trí Đ1 và không chấp nhận đối với các yêu cầu còn lại của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ1 và N1. Không đồng ý với các quyết định trên nên các đương sự đã kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Trí Đ1 buộc bà trả 50% số nợ 200.000.000 đồng của ông Đ1. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Đ1 có cung cấp giấy tay vay tiền vào ngày 19/01/2016 ông T có vay ông số tiền 200.000.000 đồng. Mục đích vay để mua đất cất nhà của bà Nguyễn Thị Trường A, bên dưới có chữ ký và tên của ông Đ1 và ông T. Đồng thời, ông T đã xác nhận có nhận của ông Đ1 200.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất. Ông T thừa nhận mục đích mượn để mua đất cất nhà đối với phần đất mua của bà Nguyễn Thị Trường A tại khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ nhưng tại phiên tòa sơ thẩm cũng như theo đơn kháng cáo ông T cho rằng mượn tiền để cất nhà cho ông và bà Đ cùng sinh sống trên thửa đất ông đứng tên dùm bà N1. Hiện nay thửa đất đã bị

thu hồi đã nhận tiền bồi thường và nền tái định cư, bà Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với nền tái định cư được hỗ trợ suất mua và đã được Nhà nước giao nền cho ông T. Bà Đ không thừa nhận có mượn tiền để mua đất và cũng không biết có số nợ này. Tuy nhiên, đối chiếu với thời gian mượn tiền, thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà A và điều kiện của vợ chồng ông T thì có cơ sở xác định tại thời điểm vay tiền 200.000.000 đồng là để mua đất cất nhà là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm xác định nợ chung và buộc ông T, bà Đ có nghĩa vụ trả là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên ông T, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông Đ1 200.000.000 đồng mà không xác định trách nhiệm của mỗi cá nhân khi trả tiền cho ông Đ1 trong khi ông T, bà Đ đã ly hôn và có yêu cầu chia tài sản chung tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà Đ và đại diện ông Đ1 cũng yêu cầu xác định nghĩa vụ của từng cá nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp ông T, bà Đ mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đ1 là 100.000.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của ông Trương Trí T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nền tái định cư số 46, Block A, đường số B, Khu phân lô 7ha, vì đây là tài sản phát sinh từ việc ông đứng tên dùm bà Nguyễn Thị Bích N1, không phải là tài sản chung của ông với nguyên đơn. Xét thấy, ngày 20/02/2016 ông T có chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Trường A, ông Tiết Minh Thành P1 đất thửa đất số 544 (thửa đất mới: 4654), TĐĐ: 35, diện tích: 77.2m<sup>2</sup>, loại CLN, địa chỉ: khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng có giá 20.000.000 đồng và đến ngày 29/3/2016 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T cho rằng phần đất trên ông đứng tên dùm bà N1. Bà N1 cũng cung cấp giấy cam kết về việc đứng tên dùm giữa bà và ông T; bà N1 cũng cung cấp tờ thỏa thuận mua đất giữa bà N1 và bà A; ông T thừa nhận ông đứng tên dùm bà N1 (mẹ ruột ông). Bà Đ không thừa nhận và cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông T nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, khi giải quyết ly hôn tài sản chung chưa giải quyết. Thấy rằng, theo giấy cam kết đứng tên dùm giữa ông T, bà N1 được lập vào năm 2016 thời điểm này ông T, bà Đ đã kết hôn và chung sống với nhau, việc thỏa thuận giữa bà N1 và ông T là mẹ con ruột với nhau về việc đứng tên đất là tài sản lớn nhưng không có ý kiến của bà Đ và bà Đ cũng không có lập văn bản xác định tài sản trên không phải tài sản chung của vợ chồng; Theo giấy vay tiền ngày 19/01/2016 giữa ông T và ông Đ1 cũng thể hiện rõ vay tiền để mua đất của bà Nguyễn Thị Trường A và sau khi chuyển nhượng đất thì ông T, bà Đ đã cùng nhau xây dựng nhà và ở ổn định trên đất cho đến khi đất bị thu hồi theo Quyết định số 6158 ngày 19/9/2018 của UBND quận N về việc thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển thành phố Cần Thơ, khi bị thu hồi thì phần đất và nhà trên được bồi thường 270.000.000 đồng, ông T thừa nhận đã nhận số tiền trên và chi tiêu trong gia đình. Do trên phần đất bị thu hồi có căn nhà của ông T, bà Đ nên được xem xét hỗ trợ cho suất mua nền tái định cư và thời điểm này ông T và bà Đ vẫn còn chung sống với nhau; ông T cũng đã nhận nền tái định cư ngày 22/12/2021

và theo công văn số 1134 ngày 22/11/2023 của Hội đồng bồi thường công trình xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư A thể hiện ông T đã ký tên nhận nên theo biên bản bốc thăm và biên bản giao nền tái định cư ngày 06/7/2022, nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nền tái định cư. Việc ông T nhận tiền, nhận nền tái định cư phía bà N1 cũng biết rõ nhưng không có ý kiến hay khiếu nại gì điều này chứng minh phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Đ. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã căn cứ theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình để xác định nền tái định cư là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích N1 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà, buộc ông T và bà Đ trả lại cho bà nền tái định cư số 46, Block nền A28, đường B, Khu phân lô 7ha, Khu tái định cư A và phần tiền bồi thường về đất bị thu hồi 100.360.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì nền tái định cư và tiền bồi thường có nguồn gốc từ việc thu hồi phần đất bà mua của bà Trường A và nhờ ông T đứng tên dùm. Xét thấy, như phân tích ở mục [4] và việc cấp nền tái định cư là do có thu hồi nhà ở của ông T, bà Đ nên yêu cầu của bà N1 là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông Trương Trí Đ1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông buộc ông Trương Trí T và bà Trần Thị Anh Đ liên đới trả lại cho ông số tiền 350.000.000 đồng. Với lý do số tiền 350.000.000 đồng ông cho ông T, bà Đ vay ngày 10/4/2019 để mở tiệm gạch trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, ngày 10/4/2019 giữa ông Đ1 và ông T có lập hợp đồng vay tài sản số tiền 350.000.000 đồng, ông Đ1 cho rằng ông T vay số tiền trên để mở tiệm gạch nâng cao kinh tế gia đình. Ông T cũng thừa nhận có vay số tiền trên nhưng bà Đ không thừa nhận và bà cũng không biết khoản vay này, việc vợ chồng bà mở tiệm gạch theo hợp đồng hùn vốn ngày 01/01/2020 âm lịch thể hiện bà Đ (bên A) hùn 200.000.000 đồng; ông T (bên B): 106.000.000 đồng, trong hợp đồng này bên dưới có nội dung chỉ có vốn của bên A và bên B không có bất kỳ của một bên nào khác. Khi ly hôn thì vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia tiệm gạch, ông T cũng không nói gì đến khoản nợ này. Mặc khác, theo giấy vay nợ 350.000.000 đồng là số tiền lớn nhưng chỉ có ông T ký, bà Đ không ký nhận. Đồng thời, trước đó vào năm 2019 ông T cũng đã vay 200.000.000 đồng để mua đất, khi đất bị giải tỏa và bồi thường, ông T không trả số nợ này cho ông Đ1, nhưng sau đó đến số tiền 350.000.000 đồng chỉ có ông T thực hiện giao dịch là không phù hợp. Theo ông T và ông Đ1 trình bày là vay làm vốn mở tiệm gạch nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh vì bà Đ không thừa nhận và có cung cấp thỏa thuận góp vốn giữa ông T, bà Đ khi mở tiệm gạch nên khoản nợ trên Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định là nợ riêng của ông T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh bà Đ có liên quan đến khoản vay này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo.

[7] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của các đương sự và đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Cần Thơ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Do ông T, bà Đ được chia tài sản có giá trị 942.102.000 đồng nên án phí sơ thẩm là 40.263.000 đồng (đã làm tròn). Án phí thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba bà Đ có nghĩa vụ 100.000.000 đồng án phí là 5.000.000 đồng; ông T có nghĩa vụ 450.000.000 đồng án phí là 22.000.000 đồng. Tổng cộng bà Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 45.263.000 đồng; ông T phải chịu 62.263.000 đồng. Cấp sơ thẩm tính án phí cho bà Đ 39.263.000 đồng và ông T 56.263.000 đồng là chưa chính xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Trí Đ1, Nguyễn Thị Bích N1. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2025/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ về nội dung vụ án. Sửa lại cách tuyên án và điều chỉnh án phí theo quy định pháp luật, án được tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Anh Đ, về việc chia tài sản chung giữa bà Trần Thị Anh Đ và ông Trương Trí T đối với nền tái định cư số lô 46, Block nền A28, tại đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái định cư A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là: đường số B, khu phân lô 7ha, khu tái

định cư A, phường A, thành phố Cần Thơ). Ông T và bà Đ mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  nền tái định cư nêu trên.

+ Ông T được nhận nền tái định cư số 46, Block nền A28 và được quyền sử dụng đối với nền tái định cư nêu trên (sau khi ông hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Cơ quan có thẩm quyền).

+ Bà Đ được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị nền tái định cư nêu trên (khi đã trừ nghĩa vụ tài chính với ông T), bà Đ được nhận số tiền còn lại là: 942.102.000 đồng. Nên ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ số tiền 942.102.000 đồng (*Chín trăm bốn mươi hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn đồng*).

+ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ theo mức lãi suất (10%/năm) quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Trương Trí T về việc yêu cầu bà Đ thay đổi người nuôi con sau ly hôn đối với con chung tên Trương Vạn T2 (nam), sinh ngày 22/4/2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích N1 về việc buộc bà Đ và ông T trả cho bà phần đất tại thửa đất số 544 (thửa đất mới: 4654), TĐĐ: 35, diện tích: 77,2m<sup>2</sup>, loại CLN, địa chỉ: khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Nay là: khu vực I, phường A, thành phố Cần Thơ).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Trí Đ1:

+ Buộc ông T và bà Đ cùng có trách nhiệm trả cho ông Đ1 số tiền 200.000.000 đồng. Ông T, bà Đ mỗi người có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng.

+ Buộc ông T có trách nhiệm trả cho ông Đ1 số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ theo mức lãi suất (10%/năm) quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ1 về việc buộc bà Đ cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả cho ông Đ1 số tiền 350.000.000 đồng.

6. Về chi phí thẩm định và định giá: Bà Đào chịu 10.000.000 đồng; Ông T chịu 10.000.000 đồng. Bà Đ đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá nên ông T có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 10.000.000 đồng.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Anh Đ phải chịu 45.263.000 đồng án phí nhưng bà được khấu trừ vào 3.750.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000514 ngày 13/11/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Cần Thơ). Bà Đ phải nộp thêm 41.315.000 đồng.

- Ông Trương Trí T phải chịu 62.263.000 đồng án phí nhưng ông được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000626 ngày 04/12/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Cần Thơ). Ông T phải nộp thêm 61.963.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích N1 được miễn nộp tiền án phí yêu cầu độc lập.

- Ông Trương Trí Đ1 phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được khấu trừ vào 13.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005513 ngày 26/12/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Cần Thơ). Ông Đ1 được nhận lại 12.700.000 đồng.

#### 8. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Trần Thị Anh Đ, bị đơn Trương Trí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Trí Đ1 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai số 0004694 ngày 08/10/2025, số 0004169 ngày 03/10/2025 và số 0004564 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, các đương sự đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Bích N1 được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

10. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 1 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 1 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Tôn Thị Thanh Thúy**